

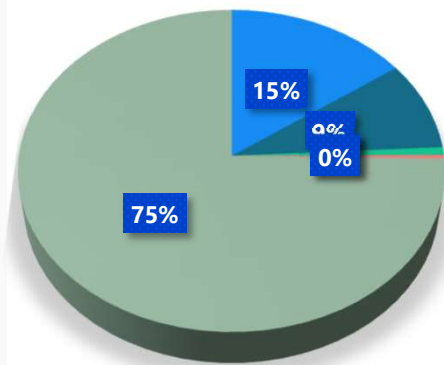
## CTCP Đầu tư ICAPITAL (HSX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	5,550 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-12.0%	-17.2%	-8.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,500 - 9,050
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	179
Số lượng CPLH (CP)	32,191,624
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,100
Sở hữu nước ngoài	0.92%
Beta	1.30

### Cơ cấu cổ đông



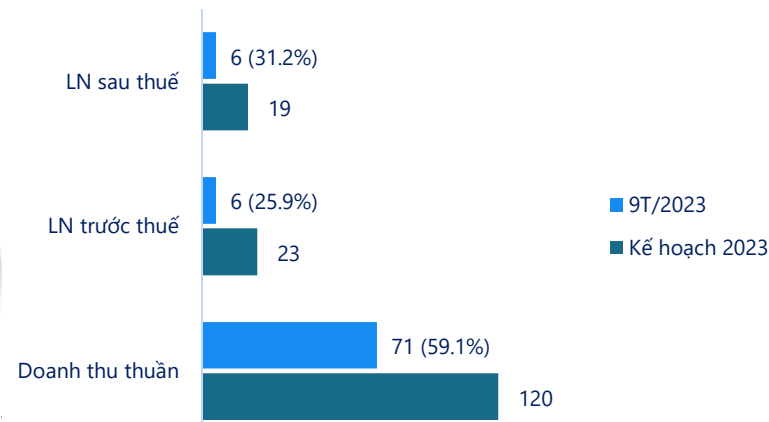
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần  
Q3 2023

19.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 4.3 | +28.9%  
Cùng kỳ: ↗ 9.4 | +94.6%

DT thuần  
Lũy kế 9T/2023

71.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 36.2 | +104.2%

LN thuần  
Q3 2023

3.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 8.2 | +168.3%  
Cùng kỳ: ↗ 20.0 | +120.1%

LN thuần  
Lũy kế 9T/2023

6.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 40.3 | +119.3%

LNTT  
Q3 2023

3.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 8.2 | +168.3%  
Cùng kỳ: ↗ 20.4 | +118.3%

LNTT  
Lũy kế 9T/2023

5.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 39.2 | +117.5%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PTC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>19.4</b>	<b>10.0</b>	<b>94.6%</b>	<b>71.0</b>	<b>34.7</b>	<b>104.2%</b>
Giá vốn hàng bán	12.3	15.4	-20.0%	37.5	27.4	36.9%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7.0</b>	<b>5.5</b>	<b>228.3%</b>	<b>33.4</b>	<b>7.3</b>	<b>355.4%</b>
Doanh thu HĐTC	6.9	5.0	37.6%	11.7	37.6	-68.9%
Chi phí tài chính	9.0	10.7	-16.3%	23.0	66.0	-65.2%
Chi phí lãi vay	11.0	10.8	1.7%	36.6	23.4	56.2%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	3.9	5.5	-29.5%	12.0	12.7	-5.2%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.3</b>	<b>16.6</b>	<b>120.1%</b>	<b>6.5</b>	<b>33.8</b>	<b>119.3%</b>
LN khác	-	0.2	68.8%	0.7	0.5	-247.7%
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.2</b>	<b>17.2</b>	<b>118.3%</b>	<b>5.8</b>	<b>33.3</b>	<b>117.5%</b>
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.2</b>	<b>17.2</b>	<b>118.3%</b>	<b>5.8</b>	<b>33.3</b>	<b>117.5%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>5.3</b>	<b>8.2</b>	<b>165.2%</b>	<b>8.1</b>	<b>23.5</b>	<b>134.5%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	177.8	68.6	6.4	34.4	16.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	595.1	25.9	25.7	11.0	16.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	443.7	41.1	11.8	5.0	42.1
Lưu chuyển tiền thuần	-	26.4	1.6	31.2	28.4	9.9

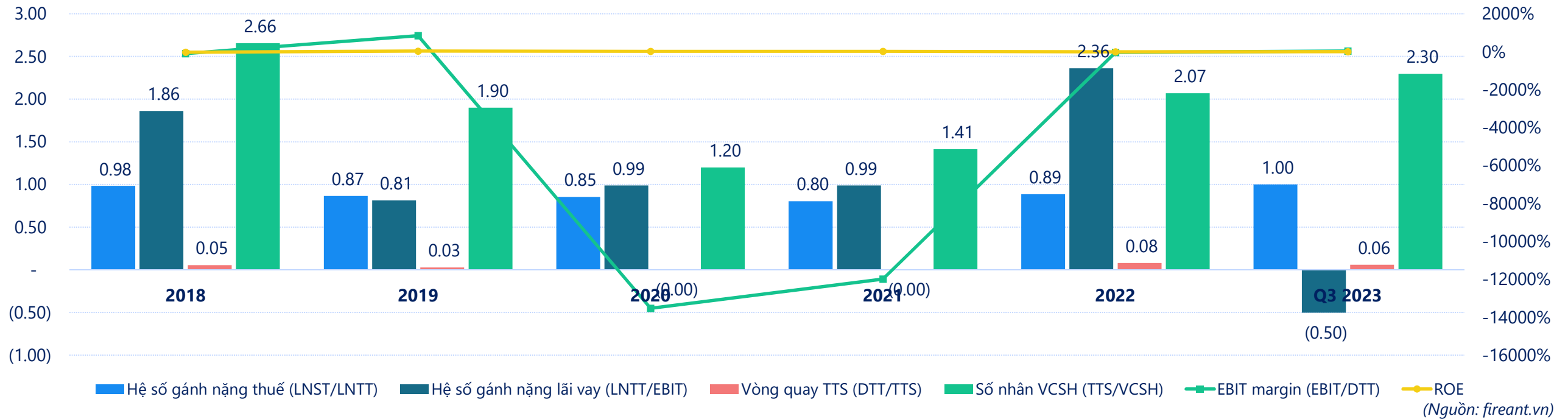
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>162.3</b>	<b>171.7</b>	<b>-5.5%</b>	<b>14.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	29.1	5.7	412.0%	2.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	89.8	100.8	-10.9%	7.8%
Các khoản phải thu ngắn hạn	42.8	65.0	-34.2%	3.7%
Hàng tồn kho	-	-	-	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.6	0.3	137.6%	0.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>996.5</b>	<b>1,039.9</b>	<b>-4.2%</b>	<b>86.0%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	0.1	0.1	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	783.7	816.1	-4.0%	67.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	130.1	133.7	-2.7%	11.2%
Tài sản dài hạn khác	82.6	90.0	-8.2%	7.1%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,158.8</b>	<b>1,211.7</b>	<b>-4.4%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>645.1</b>	<b>703.8</b>	<b>-8.3%</b>	<b>55.7%</b>
Nợ ngắn hạn	94.1	120.3	-21.8%	8.1%
Nợ vay ngắn hạn	32.7	37.6	-12.8%	2.8%
Nợ dài hạn	551.0	583.5	-5.6%	47.6%
Nợ vay dài hạn	453.0	485.4	-6.7%	39.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>513.7</b>	<b>507.9</b>	<b>1.1%</b>	<b>44.3%</b>
Vốn chủ sở hữu	513.7	507.9	1.1%	44.3%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PTC

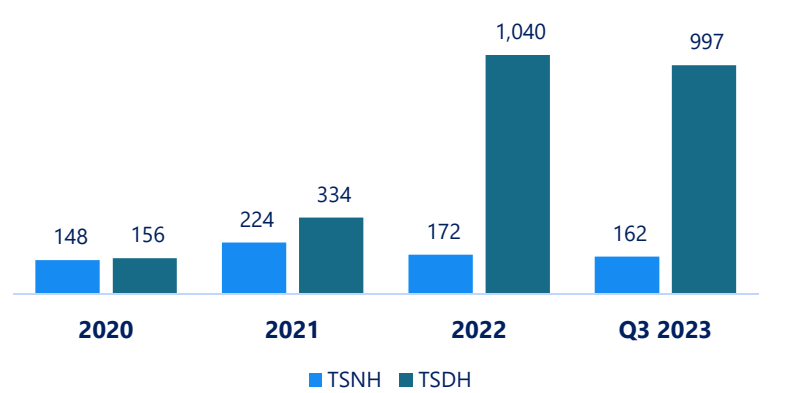
## Phân tích Dupont



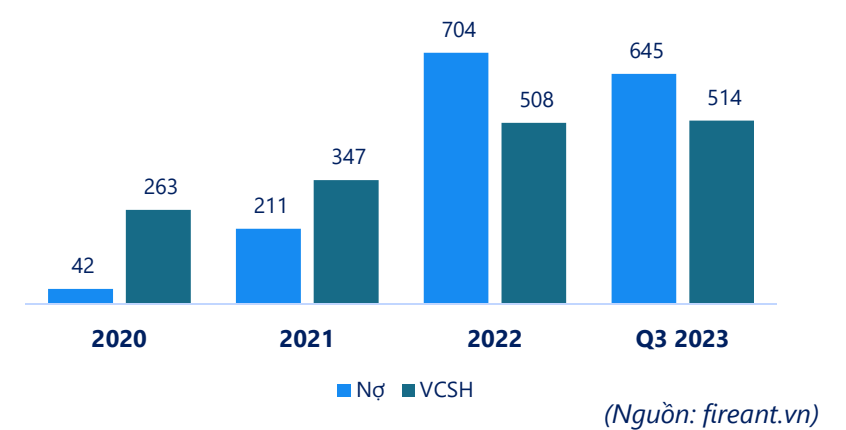
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



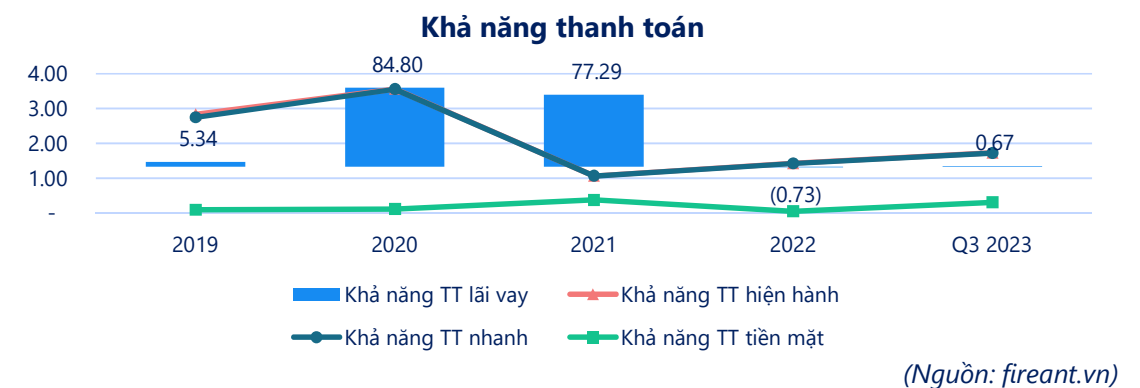
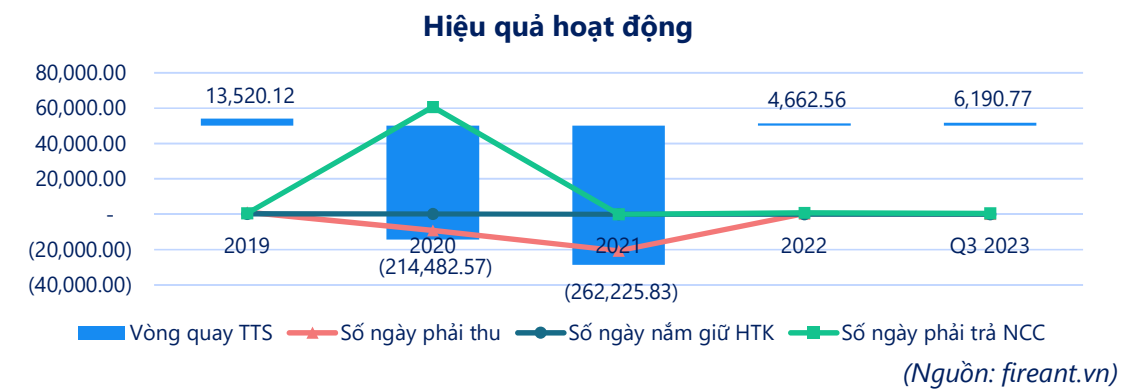
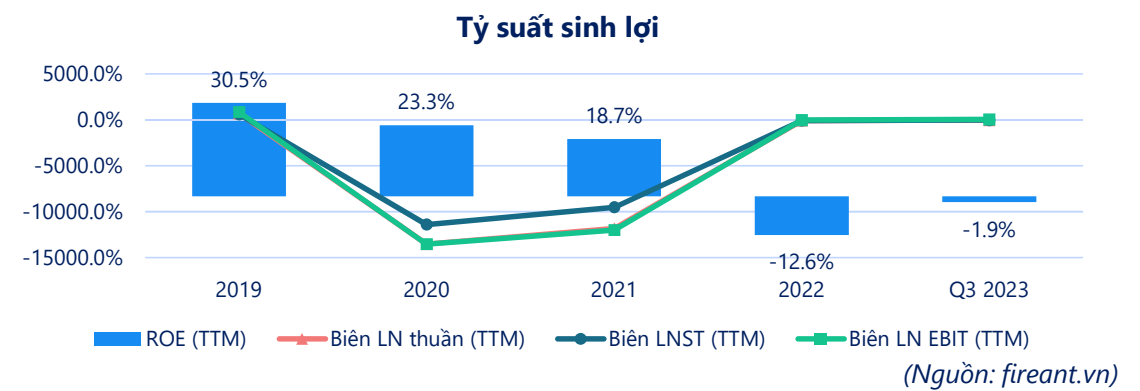
## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PTC

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-34.5%	706.0%	-13513.5%	-11816.0%	-87.7%	-16.3%
Biên LNST (TTM)	-178.6%	594.2%	-11410.5%	-9509.8%	-77.6%	-14.1%
Biên LN EBIT (TTM)	-97.6%	844.1%	-13534.1%	-11985.7%	-37.0%	34.3%
ROE (TTM)	-25.8%	30.5%	23.3%	18.7%	-12.6%	-1.9%
ROA (TTM)	-9.7%	16.0%	19.4%	13.2%	-6.1%	-0.8%
Hiệu quả hoạt động						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Số ngày phải thu	998.0	1,162.4	(9,068.5)	(20,639.3)	318.9	149.1
Số ngày nắm giữ HTK	348.2	172.4	180.1	-	-	-
Số ngày phải trả NCC	(1,796.1)	485.2	60,667.0	#DIV/0!	902.9	458.9
Vòng quay TSCĐ	5.7	5.4	(0.1)	(0.1)	0.2	0.1
Vòng quay TTS	6,701.0	13,520.1	(214,482.6)	(262,225.8)	4,662.6	6,190.8
Thanh khoản						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Khả năng TT hiện hành	1.1	2.8	3.6	1.1	1.4	1.7
Khả năng TT nhanh	1.1	2.7	3.6	1.1	1.4	1.7
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.1	0.4	0.0	0.3
Khả năng TT lãi vay	(1.2)	5.3	84.8	77.3	(0.7)	0.7
Nhóm chỉ số định giá						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
EPS	- 3,224	3,848	3,603	3,525	- 1,669	- 311
Giá trị sổ sách (BVPS)	9,927	14,438	16,094	21,442	13,042	10,584
P/E	(1.9)	1.6	2.3	11.0	(3.2)	(18.3)
P/B	0.6	0.4	0.5	1.8	0.4	0.5
P/S	3.4	9.6	(266.3)	(1,046.8)	2.1	2.6

(Nguồn: fireant.vn)



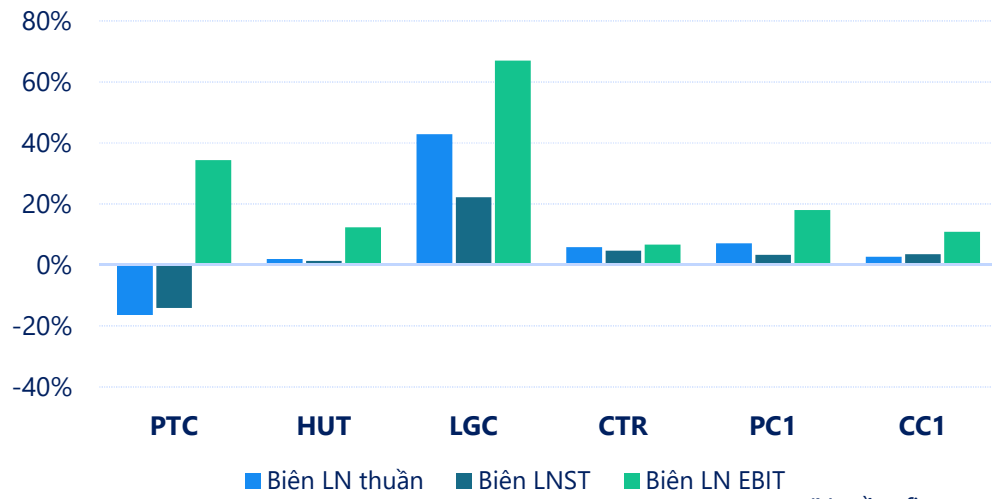
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PTC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>PTC</b>	71.0	104.2%	5.8	117.5%	8.2%	-95.9%
<b>HUT</b>	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
<b>LGC</b>	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
<b>CTR</b>	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
<b>PC1</b>	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
<b>CC1</b>	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

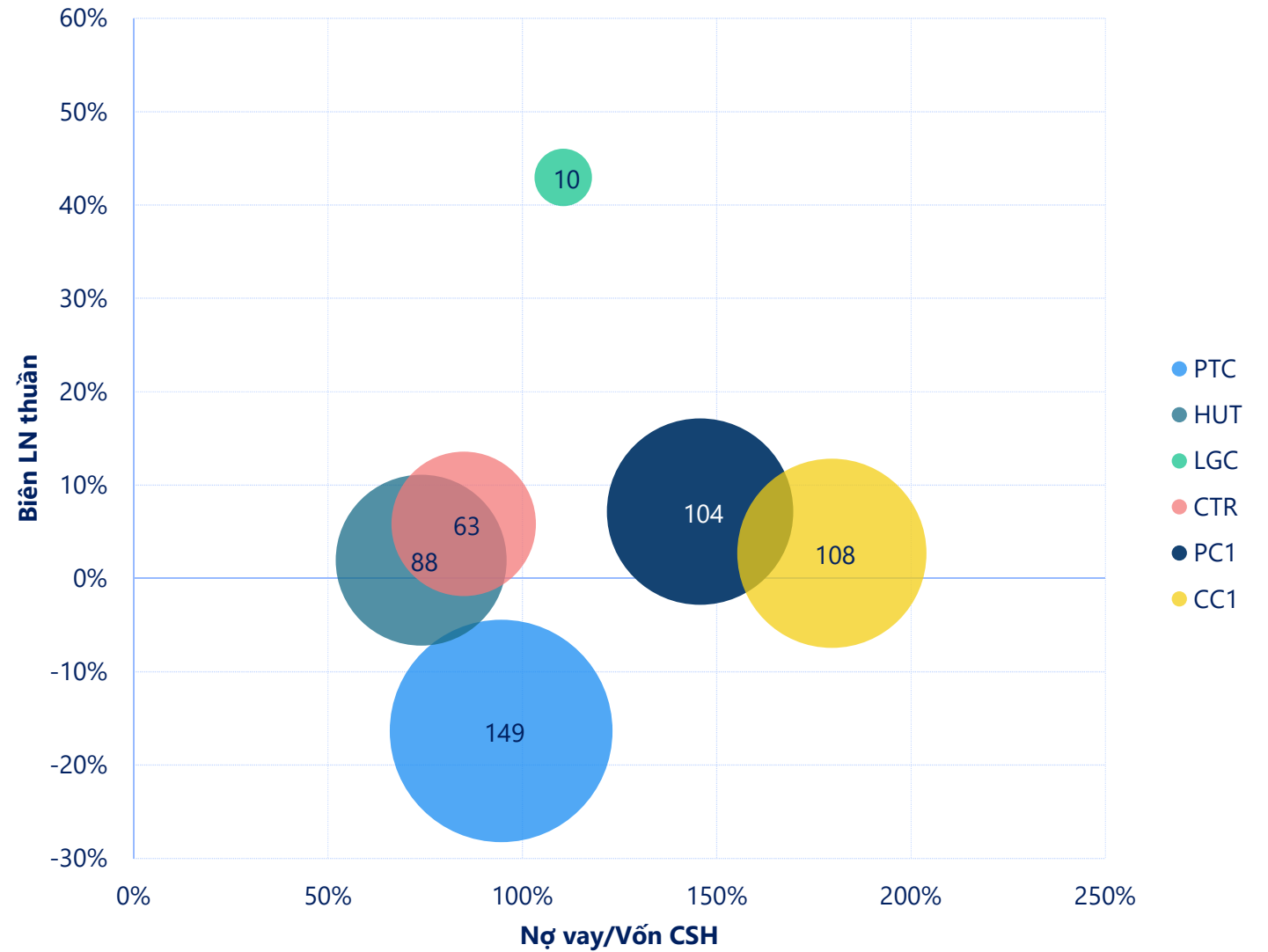
(Nguồn: fireant.vn)

### Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

### Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)